

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 387/2024/DS-PT

Ngày: 05-8-2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức;

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông;

Bà Nguyễn Thị Rên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2023/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 709/2024/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Bùi Thị T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2024):

Ông Lê Văn L, sinh năm 1948; địa chỉ: Số A, H, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn Í, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2022):

Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn L trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích là 55,6m² thuộc một phần của thửa đất số 47, tờ bản đồ số 31, hiện do bà Bùi Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ). Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Bùi Văn S (cha ruột bà T) cho bà vào năm 1984 để cất nhà ở. Khi ông S cho đất không có đo đạc, đến năm 2004 bà cất nhà tường, đến năm 2005 thì bà làm thủ tục tách thửa và được nhà nước cấp quyền sử dụng đất là thửa 532, diện tích 340m². Đến năm 2006, bà xây hàng rào bao quanh đất, khi xây hàng rào bà có chừa ra một phần đất bên ngoài để làm sân phơi phân bón và dẫn bò ra vô, bà có làm cửa nhỏ để ra vô đất tranh chấp nên bà không có rào phần đất đó và phần đất chừa bên ngoài của bà giáp ranh với đất ruộng của ông Í thuộc thửa đất số 46, bà chỉ làm hàng rào chu vi nhà sân trước khoảng 250m², nên phần đất bên ngoài giáp ông Í không làm hàng rào là khoảng 70m². Đến năm 2014 đo Vlap thì chồng bà ở nhà chỉ đo, khi đo vlap có ông Í, 02 bên có chỉ ranh, ông Í có ký tên hồ sơ và năm 2015 lấy giấy CNQSDĐ mới thì đất của bà thành thửa 47, diện tích còn 309,2m². Đến năm 2021 ông Í kêu người đồ đất lên phần đất của bà, đất này mặc dù là đất giống nhưng nó cũng thấp không cao bằng lộ, bà đã cản nhưng ông vẫn đồ, bà có báo ấp, ấp không giải quyết được nên bà thưa ông Í ra thị trấn giải quyết nhưng không thành.

Đối với thửa đất số 46 của ông Í có nguồn gốc một phần đất ruộng của ông Í được nhà nước cấp và có một phần đất là do ông Í nhận chuyển nhượng của ông Lê Quang H (do con gái là Nguyễn Thị Cẩm H1 đứng tên QSDĐ), ông Í xác nhập hai phần đất vào chung kê khai thành thửa 46.

Do con lộ ở phía trước đầu đất của bà mở rộng ra lấn vô đất bà khoảng 30 m², lấn vô đất bà chiều dài khoảng 03 mét, làm mất đất của bà, diện tích theo giấy CNQSDĐ cấp đổi năm 2015 theo con đường mở lấn vô giảm còn 309,2m² và làm hình thể đất của bà thay đổi là đất đầu ngoài giáp với đất ruộng của ông Ích t

vuông góc nhau, không còn cong nữa. Nay qua đo đạc thực tế đất bà bị thiếu, cộng phần diện tích đất tranh chấp 55,6m² vô thì diện tích đất của bà vẫn thiếu, chỉ còn 303,8m² và đất ông Í tăng nhiều nên ông Í là người đã lấn chiếm đất của bà.

Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông Í trả lại phần đất lấn chiếm qua đo đạc thực tế là 55,6m² thuộc một phần của thửa đất số 47, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho bà T.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Nguyễn Tấn Đ trình bày:

Ông Í là chủ sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại khu phố F, thị trấn B, huyện B hiện do ông Í đang đứng tên quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất số 46 gồm một phần của ông Í được Nhà nước cấp và một phần đất ông Í nhận chuyển nhượng thửa 219 của ông H, đất của ông Í là đất ruộng nên năm 2019 ông Í có bồi lấp lên bằng phẳng.

Giáp ranh với thửa 46 của ông Í là thửa đất số 47, tờ bản đồ số 31 của bà Bùi Thị T. Nguồn gốc đất thửa 47 của bà T là đất giống bằng phẳng vì ông S cho bà T là đất giống, hơn nửa qua đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất tại địa phương vào năm 2006 của ông S thì ông S chỉ cho bà T phần đất có chiều ngang 07m nhưng giấy chứng nhận QSDĐ bà T là 11m chiều ngang; đơn tranh chấp của ông S với bà T nhưng chưa được chính quyền giải quyết thì ông S đã chết. Theo hình thể đất của bà T khi được ông S cho thì có phần đất đầu ngoài giáp với đất ông Í và giáp theo dạng đất cong, nhưng theo hiện trạng đất của bà T theo giấy chứng nhận QSDĐ được cấp lại năm 2015 và hình thể đo đạc thực tế của Tòa án thì đất của bà không đúng như hình thể ban đầu, nếu đất làm lộ lấn vô như bà T khai là 03 m thì hình thể ở phần giáp với ông Í vẫn còn và diện tích theo hình thể khi ông S cho bà T đo chỉ là hơn 11m nhưng theo hình thể được cấp theo giấy chứng nhận QSDĐ mới và theo đo đạc thực tế là hơn 16m. Đất bà T đã xây hàng rào sử dụng trước giờ, đất tranh chấp nằm ngoài hàng rào, nằm bên đất phía ông Í, ông Í bồi lấp sử dụng, bà T cho rằng đất của bà chưa ra và bà quản lý sử dụng là không đúng nên bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn cũng thống nhất là ở hàng rào của bà T ngay đất tranh chấp, bà T có làm một cửa nhỏ phụ ra vô nhưng cửa ra vô này là bà T chưa để mở cửa ra vô đất miếu, dẫn bò ra vô cột thả ăn cỏ bên đất ruộng ông Í và qua đất ông Í, vì bà và ông Í là anh em thường đi qua lại và vô miếu cho nhanh. Phần đất tranh chấp nguyên đơn không sử dụng, năm 2014 đo đạc bà T tự ý chỉ đo cả phần đất tranh chấp này của ông Í để cấp giấy CNQSDĐ cho bà T, ông Í hoàn toàn không có chứng kiến chỉ ranh đo đạc và càng không có ký tên hiệp thương ranh cho bà T. Nay ông Í

không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và ông Í yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh phần đất tranh chấp 55,6m² cho ông Í đứng tên quyền sử dụng đất.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2023/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tuyên:

Căn cứ các điều 175, 176, 197, 199, 221 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T về việc buộc bị đơn ông Bùi Văn Í trả lại cho nguyên đơn phần đất qua đo đạc thực tế là 55,6m² thuộc một phần thửa số 47, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn Í về việc kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 55,6m² thuộc một phần thửa số 47, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 46 cho ông Bùi Văn Í.

Bị đơn ông Bùi Văn Í có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu điều chỉnh phần đất tranh chấp có diện tích 55,6m² vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 46 của ông Í.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/11/2023, nguyên đơn bà Bùi Thị T, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, bà T yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bà T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Bị đơn ông Í không đồng ý với kháng cáo của bà T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát

biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Í.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Bùi Thị T; Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Bùi Thị T, kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Bùi Văn Í phải trả lại cho bà T phần đất có diện tích 55,6m² thuộc một phần thửa đất 47, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn ông Í không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có yêu cầu phản tố, về việc kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh phần đất phần đất có diện tích 55,6m² thuộc một phần thửa đất 47, tờ bản đồ số 31 vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 46 cho ông Í.

Xét kháng cáo của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ xác định như sau: Phần đất tranh chấp có diện tích 55,6m² thuộc một phần thửa đất 47, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đất tranh chấp hiện nay là đất trống.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/7/2005 đối với thửa đất số 532, tờ bản đồ số 01, diện tích 340m² (trong đó 50m² đất ở, 290m² đất nông nghiệp). Đến ngày 22/12/2015 cấp

đổi lại theo Vlap thành thửa đất số 47, tờ bản đồ số 31, diện tích 309,2m² (trong đó 50m² đất ở, 259,2m² đất nông nghiệp).

Ông Í được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/3/2019 đổi với thửa đất số 46, tờ bản đồ số 31, diện tích 885,2m² do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Cẩm H1. Thửa 46 có thửa gốc là thửa 219, tờ bản đồ số 01, diện tích 735m² cấp cho hộ Lê Quang H ngày 14/7/1998, sau khi ông H chết thì bà H1 nhận thừa kế đứng tên quyền sử dụng đất cấp đổi theo Vlap thành thửa đất số 46, tờ bản đồ số 31, diện tích 885,2m² vào ngày 20/12/2018.

Ngoài ra ông Í còn có các thửa đất số 207, tờ bản đồ 01, diện tích 1.757m²; thửa đất số 208, tờ bản đồ 01, diện tích 1.576m²; thửa đất số 218, tờ bản đồ 01, diện tích 1.141m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/6/2000. Các thửa đất 219, 218, 208 của ông Í giáp ranh với nhau. Thửa 532 của bà T ngoài giáp ranh với thửa 219, còn giáp với thửa 208 của ông Í.

[2.2] Về quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp: Nguyên đơn bà T cho rằng phần đất tranh chấp do bà sử dụng phơi phân bò, dẫn bò ra vô. Lời trình bày này của nguyên đơn được người làm chứng ông Mai Văn Đ1 là thành viên Tổ hòa giải của khu phố F, thị trấn B xác nhận là đúng. Theo ông Đ1, vào năm 2021 ông có tham gia giải quyết tranh chấp giữa bà T với ông Í. Trước đó, khi ông Í đổ đất tại phần đất hiện nay đang tranh chấp, bà T có ngăn cản và Tổ hòa giải có xuống hiện trường để giải quyết thì ông Í hứa để ông Í đổ đất, nếu sau này phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà T, ông Í hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Còn phía bị đơn ông Í thừa nhận bà T có dẫn bò ra vô đi qua cửa phụ ở vị trí đất tranh chấp. Tuy nhiên, ông Í cho rằng bà T chỉ dẫn bò ra vô phần đất tranh chấp để đi ra ruộng của ông và ông Lê Quang H, thả cho bò ăn cỏ nhưng chỉ một thời gian đầu, sau khi có lộ mở và ông bồi lấp lên thì bà T không còn dẫn bò ra vô đất này nữa và cửa đó cũng đóng luôn. Bị đơn ông Í cung cấp xác nhận của những người làm chứng xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là đất ruộng được tập đoàn cấp cho ông Í và ông Í quản lý sử dụng từ khi được cấp đến nay, phần đất này trước đây là đất ruộng đến năm 2019 thì ông Í bồi lấp lên cho cao bằng lộ. Bà T chỉ sử dụng trong khuôn viên phần đất trong hàng rào của bà.

Xét thấy, lời khai của những người làm chứng có sự mâu thuẫn với nhau về nội dung ông Í hay bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp, vì vậy lời khai của người làm chứng chỉ mang tính chất tham khảo, không thể được xem là chứng cứ để xác định quá trình quản lý, sử dụng đất của ông Í hoặc bà T mà phải dựa vào các chứng cứ khác để giải quyết vụ án.

[2.3] Căn cứ theo hồ sơ và kết quả đo đạc thực tế đất ngày 13/4/2022 thể hiện: Khi không tính phần diện tích tranh chấp 55,6 m² thì phần đất của nguyên đơn bà T đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 47, diện tích 248,2 m² là thiếu 61 m² so với diện tích được cấp giấy CNQSDĐ; còn đất bị đơn đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 46, diện tích 873,9 m² là thiếu 11,3 m² so với diện tích được cấp giấy CNQSDĐ.

Đồng thời so với giấy chứng nhận QSDĐ cấp lần đầu cho bà T thửa 532, cấp cho ông H thửa 219, đến khi cấp đổi theo bản đồ chính quy thì diện tích của hai thửa đất 46, 47 đều có biến động. Nguyên nhân chênh lệch diện tích đất thì tại văn bản số 2811 ngày 15/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B cũng không xác định được trường hợp thay đổi diện tích đất của hai thửa 46 và 47. Mặt khác, văn bản cũng cho rằng: Bản đồ địa chính được đo đạc năm 1996 không đảm bảo độ chính xác so với hiện trạng sử dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn bà T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 532, tờ bản đồ số 01, diện tích 340m² (nay là thửa đất số 47, tờ bản đồ số 31, diện tích 309,2m²) tại thị trấn B vào ngày 20/7/2005, trên cơ sở “Biên bản phân chia đất” của cha là ông Bùi Văn S. Theo trích lục bản đồ của thửa đất số 532 thể hiện ở cạnh phía Nam giáp thửa đất số 208 (bản đồ gốc) của ông Í là đường cong gấp khúc. Hai vị trí gấp khúc một đoạn giáp đường đi là 5,71m và một đoạn giáp thửa đất số 219 của ông Lê Quang H là 6,74m. Sau khi nhà nước mở rộng đường đi, bà T được cấp đổi quyền sử dụng thành thửa mới số 47, diện tích 309,2m² vào ngày 22/12/2015. Thửa đất số 47 có hình thể cạnh phía Đông (đầu thửa đất) giáp đường Gò Dinh lớn hơn cạnh phía Tây (cuối thửa đất) giáp với thửa đất số 112 và cạnh phía Nam giáp thửa đất số 46 có chiều hướng lệch về phía thửa đất số 46.

Còn thửa đất số 219, tờ bản đồ số 01, diện tích 735m² được cấp quyền sử dụng cho ông Lê Quang H. Sau đó, ông H tặng cho bà Nguyễn Thị Cẩm H1 thửa đất này và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi thành thửa mới là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 31, diện tích 885,2m² cho bà H1 vào ngày 20/12/2018. Đến ngày 02/01/2019, bà H1 chuyển nhượng thửa đất số 46 cho ông Í và ông Í được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/3/2019. Trích lục bản đồ địa chính thể hiện ở cạnh phía Bắc của thửa đất số 46 giáp với thửa đất số 47 của nguyên đơn bà T có chiều hướng lệch về phần thửa đất số 46. Theo đó, phần đầu đất giáp với đường Gò Dinh của thửa đất số 47 (của bà T) rộng hơn phần đầu đất của thửa đất số 46 giáp đường G.

Vì vậy, việc bị đơn ông Í trình bày phần đất tranh chấp đã được nhà nước cấp quyền sử dụng cho ông, do ông quản lý sử dụng, khi nhà nước đo đạc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía nguyên đơn bà T đã chỉ ranh lấn sang thửa đất số 46 của ông là không có cơ sở chấp nhận.

Bởi lẽ, như đã phân tích trên, thửa đất số 47 đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị T vào ngày 22/12/2015 trước khi ông Í nhận chuyển nhượng thửa đất số 46 của bà H1 vào năm 2019; ngoài ra thửa 46 đã nhiều lần biến động nhưng không ai khiếu nại hay tranh chấp gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Mặt khác, căn cứ theo văn bản số 1526/CNBTr-ĐĐBĐ ngày 18/6/2024 và Sơ họa lồng ghép vị trí thửa đất tranh chấp ngày 06/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B có cơ sở thể hiện phần đất tranh chấp diện tích 55,6m² (ký hiệu là phần số 2) thuộc thửa đất số 47 của bà T.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở xác định bà T khởi kiện yêu cầu ông Í trả lại đất tranh chấp là có căn cứ chấp nhận, buộc ông Í phải giao trả cho bà T diện tích 55,6m² (ký hiệu là phần số 2) theo họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 13/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

[3] Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, chưa xem xét toàn diện chứng cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T.

[4] Bà T kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại như sau: Buộc ông Í có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T số tiền là 8.438.000 đồng.

Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Bà T phải chịu là 366.000 đồng (đã nộp xong).

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 175, 176, 197, 199, 221 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T.

Buộc bị đơn ông Bùi Văn Í trả lại cho nguyên đơn bà Bùi Thị T phần đất theo đo đạc thực tế là 55,6m² (ký hiệu là phần số 2) thuộc một phần thửa số 47, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà T được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế là 55,6m² thuộc một phần thửa số 47, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(có họa đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn Í về việc kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 55,6m² thuộc một phần thửa số 47, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 46 cho ông Bùi Văn Í.

3. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 8.438.000 đồng. Buộc ông Í có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền là 8.438.000 đồng.

Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Bà T phải chịu là 366.000 đồng (đã nộp xong).

4. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Í được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Ba Tri;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Đức